

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ THANH TOÁN THEO BẢNG KÊ**

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18/01/2024;
- Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/04/2023 của Chính phủ về Bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/05/2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;
- Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt;
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;
- Theo yêu cầu của bên sử dụng dịch vụ và khả năng cung cấp dịch vụ thanh toán theo bảng kê của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

*Hôm nay, ngày 03 tháng 12 năm 2025 tại Đồng Nai, các bên gồm:*

**Bên sử dụng dịch vụ: CÔNG TY TNHH MTV TMDV NGỌC THƠM (gọi tắt là “Bên A”)**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309391503 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/09/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26/08/2025 do Sở tài chính TP.HCM cấp.

- Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, TP.HCM.

- Điện thoại: 08 629 066 31

- Người đại diện: **TRẦN THỊ THƠM** Chức vụ: Chủ tịch công ty

- Tài khoản thanh toán: 1027349624 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

**Bên cung cấp dịch vụ: NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG ĐỒNG NAI (gọi tắt là “Bên B”)**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số: 01000112437-145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 04 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 01 năm 2023.

- Địa chỉ: 53A/4, Quốc Lộ 1A, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 02513.646151 Fax: 0251.3646157

- Người đại diện: **TRẦN THÀNH NAM** Chức vụ: Giám đốc chi nhánh

*(Theo Giấy ủy quyền số 1526/UQ-VCB-PC ngày 30/09/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam)*

**Bên A, Bên B sau đây cũng được gọi là “hai Bên” hoặc “các Bên” và được gọi riêng là “Bên”**

**Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ thanh toán theo bảng kê (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản sau:**

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

- 1.1. Dịch vụ thanh toán theo bảng kê (sau đây gọi tắt là Dịch vụ): là Dịch vụ thanh toán trong đó Bên A đề nghị Bên B trích nợ nguồn tiền của mình để thanh toán cho nhiều bên thụ hưởng căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp và sử dụng Dịch vụ thanh toán theo bảng kê ký kết giữa Bên A và Bên B và các hướng dẫn của Bên B trong từng thời kỳ.
- 1.2. Ngày làm việc: Là các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần, trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết (kể cả nghỉ bù) theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 1.3. Ngày giá trị: là ngày Bên A yêu cầu Bên B trích nợ nguồn tiền của mình để thanh toán cho các Bên thụ hưởng trong Danh sách thanh toán do Bên A cung cấp hợp lệ cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này.
- 1.4. Bên thụ hưởng: là cá nhân/tổ chức hưởng cuối cùng của mỗi lệnh thanh toán thuộc Danh sách thanh toán do Bên A cung cấp hợp lệ cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này. Bên thụ hưởng bao gồm: Bên thụ hưởng có Tài khoản tại VCB, Bên thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng khác, Bên thụ hưởng vãng lai (Bên thụ hưởng nhận tiền mặt tại các điểm giao dịch của VCB bằng giấy tờ tùy thân hoặc theo quy định của VCB từng thời kỳ).
- 1.5. Lệnh thanh toán (LTT): là yêu cầu bằng văn bản do Bên A gửi cho Bên B để Bên B làm căn cứ trích nợ nguồn tiền của Bên A tại VCB để thực hiện thanh toán theo Danh sách thanh toán do Bên A cung cấp hợp lệ cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này. Lệnh thanh toán phải ghi rõ nội dung thanh toán; nguồn tiền, loại tiền và tổng số tiền thanh toán, số tham chiếu để xác định DSTT tương ứng với LTT, hình thức thu phí. Lệnh thanh toán phải có đầy đủ chữ ký hợp pháp, hợp lệ và con dấu (nếu có) theo quy định của VCB.
- 1.6. Danh sách thanh toán (DSTT): là văn bản trong đó liệt kê đầy đủ thông tin thanh toán của các Bên thụ hưởng. Danh sách thanh toán được thực hiện theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục đính kèm của Hợp đồng này. Danh sách thanh toán gồm DSTT bản cứng và DSTT file mềm Excel trong đó bản cứng DSTT Bên A gửi cho Bên B được coi là có hiệu lực khi có đủ chữ ký chủ tài khoản cá nhân/người được ủy quyền hoặc người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản của tổ chức/ủy quyền đại diện hợp pháp của tổ chức, kế toán trưởng/người phụ trách kế toán hoặc người được ủy quyền (nếu có), dấu của Bên A (nếu có), các thông tin khớp đúng với các thông tin Bên A đã đăng ký và lưu hồ sơ tại bên B. Trường hợp DSTT nhiều hơn một (01) trang phải có chữ ký của chủ tài khoản/người được ủy quyền của chủ tài khoản trên tất cả các trang (trường hợp Bên A là KH cá nhân) hoặc dấu giáp lai của Bên A (trường hợp Bên A là KH tổ chức).
- 1.7. Hồ sơ Lệnh thanh toán: là bộ hồ sơ chứng từ của Bên A xuất trình cho Bên B sử dụng cho mỗi lần thanh toán theo bảng kê. Hồ sơ Lệnh thanh toán tối thiểu phải gồm: Lệnh thanh toán và Danh sách thanh toán (gồm bản cứng và file mềm Excel).
- 1.8. Số tham chiếu<sup>1</sup>: là dãy ký tự được ghi trên LTT, DSTT, file mềm Excel và tiêu đề/nội dung email để đảm bảo sự khớp đúng thông tin giữa LTT, DSTT bản cứng và file mềm Excel. Số tham chiếu có định dạng DDMMYY-Số HĐ-XXXX, trong đó:

<sup>1</sup> Trường hợp DSTT là mẫu theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, số tham chiếu là thông tin nhận diện DSTT với LTT.

- DDMMYY: ký hiệu ngày tháng năm
- Số HĐ: Số HĐ cung cấp và sử dụng dịch vụ thanh toán theo bảng kê ký với KH.
- XXXX: Số thứ tự bảng kê của KH trong ngày

**Điều 2. Nội dung dịch vụ**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A Dịch vụ thanh toán theo bảng kê dựa trên các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng này, Hồ sơ Lệnh thanh toán mà Bên A cung cấp cho Bên B phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, quy định nội bộ VCB và thỏa thuận (khác) giữa các Bên (nếu có).

**Điều 3. Ngày xử lý Lệnh thanh toán**

- 3.1. Đối với các Lệnh thanh toán có ngày giá trị là ngày Bên B nhận Hồ sơ Lệnh thanh toán hợp lệ từ Bên A:
- 3.1.1 Các Hồ sơ Lệnh thanh toán hợp lệ mà Bên B nhận được trước 16h00 của ngày giá trị sẽ được Bên B xử lý trong ngày, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc pháp luật có quy định khác.
- 3.1.2 Các Hồ sơ Lệnh thanh toán hợp lệ mà Bên B nhận được sau 16h00 của ngày giá trị sẽ chuyển sang xử lý vào ngày làm việc tiếp theo gần nhất, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc pháp luật có quy định khác.
- 3.2. Đối với các Lệnh thanh toán có ngày giá trị sau ngày Bên B nhận Hồ sơ Lệnh thanh toán hợp lệ từ Bên A: Hồ sơ Lệnh thanh toán được Bên B xử lý vào ngày giá trị hoặc muộn nhất vào ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày giá trị nếu ngày đó rơi vào ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ theo quy định của Việt Nam, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc pháp luật có quy định khác.

**Điều 4. Phương thức giao nhận Hồ sơ Lệnh thanh toán**

4.1. Thời điểm giao nhận:

Bên A phải gửi file mềm DSTT cho Bên B trước hoặc chậm nhất cùng thời điểm gửi Hồ sơ Lệnh thanh toán bản cứng.

4.2. Hình thức giao nhận:

4.2.1 Bên A gửi file mềm DSTT cho Bên B qua email sau:

- Địa chỉ email gửi (Bên A):
- Địa chỉ email nhận (Bên B): (email TTTBK)

Trường hợp Bên A hoặc Bên B thay đổi địa chỉ email phải thông báo bằng văn bản chậm nhất là ba (03) ngày làm việc cho Bên còn lại trước khi thay đổi có hiệu lực.

4.2.2 Bên A gửi bản cứng Hồ sơ Lệnh thanh toán cho Bên B tại trụ sở làm việc của Bên B thông qua người giao dịch đã được đăng ký khi thực hiện mở và sử dụng tài khoản tại VCB hoặc thông tin người được đăng ký tại Hợp đồng này cụ thể như sau:

STT	Họ tên người giao dịch	Số GTTT	Ngày cấp	Nơi cấp	SĐT
01.	Trần Thị Thơm	019178011295	10/08/2021	CCS QLHC về TTXH	0917823679
02.	Đặng Xuân Ngọc	001077045239	10/08/2021	CCS QLHC về TTXH	0918424325

03.	Nguyễn Bảo Thạch	066085004514	01/10/2025	CCS QLHC về TTXH	0862906631
-----	------------------	--------------	------------	---------------------	------------

4.3. Quy định về file mềm DSTT:

4.3.1 File mềm DSTT phải ở định dạng XLSX.

4.3.2 Tên file mềm DSTT và/hoặc tiêu đề, nội dung của email phải có Số tham chiếu để xác định DSTT tương ứng với LTT.

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

5.1. Quyền của Bên A

5.1.1 Đề nghị Bên B mở tài khoản cho Bên thụ hưởng của Bên A tại Bên B để thực hiện thanh toán qua tài khoản (nếu Bên A và Bên thụ hưởng có yêu cầu).

5.1.2 Đề nghị Bên B cung cấp Dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này.

5.1.3 Yêu cầu Bên B phải chịu trách nhiệm về những sai sót liên quan đến việc thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Hồ sơ lệnh thanh toán hợp pháp và hợp lệ của Bên A đã xuất trình cho Bên B, nếu những sai sót đó là do lỗi cố ý của Bên B gây ra, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Hợp đồng này.

5.2. Nghĩa vụ của Bên A

5.2.1 Mỗi lần thanh toán, Bên A có nghĩa vụ cung cấp cho Bên B một bộ Hồ sơ Lệnh thanh toán hợp lệ gồm tối thiểu: Lệnh thanh toán, DSTT (gồm bản cứng và file mềm Excel) với nội dung, hình thức và phương thức giao nhận Hồ sơ Lệnh thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này.

5.2.2 Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với Bên thụ hưởng và Bên B về tính chính xác, thống nhất và khớp đúng các thông tin trên Hồ sơ Lệnh thanh toán Bên A gửi cho Bên B.

5.2.3 Trường hợp thông tin Bên A gửi sang Bên B mà có dữ liệu cá nhân của bên thứ ba có liên quan, Bên A phải đảm bảo đã thông báo và có được các chấp thuận cần thiết của chủ thể dữ liệu cá nhân để Bên B được quyền xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của Bên B và pháp luật nhằm mục đích cung cấp các Dịch vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này. Các hậu quả có thể phát sinh (nếu có) khi Bên A chưa đáp ứng quy định tại Điều khoản này do Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm.

5.2.4 Bên A có nghĩa vụ thanh toán phí Dịch vụ cho Bên B theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này. Việc tiếp tục sử dụng Dịch vụ hoặc không có ý kiến khác bằng văn bản được coi là sự chấp thuận của Bên A đối với những văn bản thông báo về thay đổi mức phí và các văn bản thông báo khác của Bên B liên quan tới Hợp đồng này.

5.2.5 Bên A có nghĩa vụ hỗ trợ Bên B trong việc mở tài khoản tại VCB cho Bên thụ hưởng của Bên A (nếu Bên thụ hưởng có đề nghị mở tài khoản).

5.2.6 Tại thời điểm Bên A yêu cầu Bên B thực hiện thanh toán theo bảng kê, Bên A có nghĩa vụ duy trì đủ nguồn tiền của mình để đảm bảo cho Bên B thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng của Bên A theo Danh sách thanh toán và thanh toán phí Dịch vụ cho Bên B.

5.2.7 Bên A chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc thanh toán nếu phát sinh sai sót, nhầm lẫn, gian lận và/hoặc mọi lỗi khác (bao gồm cả liên quan đến Danh sách thanh toán và/hoặc Lệnh thanh toán) do Bên A và/hoặc bên thứ ba liên quan đến Bên A gây ra.

5.2.8 Bên A có trách nhiệm đảm bảo an toàn, bảo mật của hệ thống thông tin, đường truyền khi gửi qua email cho Bên B. Bên B được miễn trách nhiệm và Bên A phải chịu mọi rủi ro trong quá trình Bên B cung cấp Dịch vụ theo Hợp đồng này cho Bên A nhưng phát sinh sự cố, bao gồm cả việc bất kỳ cá nhân, chủ thể nào sử dụng các thủ đoạn lợi dụng, lừa đảo, giả mạo Email gửi đã đăng ký theo Hợp đồng này (với sự đồng ý hoặc không đồng ý của Bên A) để gửi thông tin cho Bên B mà gây ra bất kỳ thiệt hại nào (bao gồm nhưng không giới hạn ở sự chậm trễ, sai sót (nếu có)) cho Bên A và/hoặc bên liên quan của Bên A.

5.2.9 Bên A có nghĩa vụ phối hợp với Bên B xử lý tra soát, khiếu nại liên quan đến lệnh thanh toán theo bảng kê của bên A, tuân thủ quy định hiện hành của VCB và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

5.2.10 Bên A có nghĩa vụ thông báo tới Bên B bằng văn bản khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến Hợp đồng này.

## **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

### **6.1 Quyền của Bên B.**

6.1.1 Thu phí Dịch vụ của Bên A theo đúng quy định của Hợp đồng này.

6.1.2 Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A không thanh toán phí Dịch vụ cho Bên B theo Điều 7 của Hợp đồng này.

6.1.3. Không/Từ chối thực hiện Dịch vụ cho Bên A trong trường hợp: (i) nguồn tiền của Bên A mở tại Bên B không đảm bảo khả năng thanh toán, (ii) Bên A gửi thiếu/không gửi/Hồ sơ Lệnh thanh toán không hợp lệ ; hoặc (iii) các yêu cầu của Bên A về cung cấp Dịch vụ không đúng theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc quy định của VCB, quy định pháp luật có liên quan từng thời kỳ.

6.1.4. Không chịu trách nhiệm về các trường hợp phát sinh sai sót, nhầm lẫn, gian lận và/hoặc mọi lỗi khác (bao gồm cả liên quan đến Danh sách thanh toán và/hoặc Lệnh thanh toán) không do lỗi của Bên B.

6.1.5. Được miễn trách khi Bên B đã thực hiện đúng theo Hồ sơ Lệnh thanh toán mà Bên A gửi cho Bên B. Mọi tranh chấp về và liên quan đến giao dịch giữa Bên thụ hưởng và Bên A làm phát sinh quyền nhận tiền của Bên thụ hưởng và nghĩa vụ chuyển tiền của Bên A sẽ do Bên A và Bên thụ hưởng tự giải quyết và không ảnh hưởng đến quá trình tác nghiệp cung cấp Dịch vụ của Bên B đối với tất cả các khoản thanh toán theo đúng nội dung Hợp đồng này.

6.1.6. Bên B chỉ thực hiện cung cấp Dịch vụ sau khi Bên A đã cung cấp cho Bên B bộ Hồ sơ Lệnh thanh toán đúng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và Bên B kiểm tra thông tin của Hồ sơ Lệnh thanh toán là hợp pháp, hợp lệ theo quy định bao gồm nhưng không giới hạn sự khớp đúng nội dung giữa DSTT file mềm và DSTT bản cứng.

6.1.7. Bên B được quyền tự động trích nợ tài khoản của Bên A để thực hiện thu phí Dịch vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này.

### **6.2 Nghĩa vụ của Bên B**

6.2.1 Mở tài khoản cho Bên thụ hưởng của Bên A tại Bên B (nếu Bên thụ hưởng có yêu cầu). Việc mở tài khoản cho Bên thụ hưởng tuân thủ theo quy định hiện hành của VCB và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

6.2.2 Chuyển tiền cho Bên thụ hưởng của Bên A với số tiền theo Danh sách thanh toán và Lệnh thanh toán hợp lệ Bên A gửi cho Bên B.

6.2.3 Xử lý tra soát, khiếu nại liên quan đến lệnh chuyển tiền thanh toán theo DSTT của Bên A, tuân thủ quy định hiện hành của VCB và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

6.2.4 Bên B có nghĩa vụ thông báo tới Bên A bằng văn bản khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến Hợp đồng này.

### **Điều 7. Phí và phương thức thanh toán phí**

7.1. Phí Dịch vụ: Áp dụng theo biểu phí dịch vụ chuyển tiền trong nước hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

7.2. Thanh toán phí: Bên A chọn 01 trong 02 hình thức thu phí như sau:

Thu phí ngay

➤ Thời điểm thu phí: thu ngay tại thời điểm Bên B xử lý lệnh thanh toán cho Bên A.

➤ Cách thức thu phí:

- Trường hợp Người thụ hưởng trả phí (phí trong): Bên B thu phí bằng cách khấu trừ vào số tiền ghi Có cho Người thụ hưởng trên Danh sách thanh toán
- Trường hợp Bên A trả phí (phí ngoài): Bên A đồng ý ủy quyền cho Bên B tự động trích nợ tài khoản thanh toán của Bên A mở tại Bên B để thực hiện thanh toán phí.

Thu phí sau: chỉ áp dụng với trường hợp Bên A trả phí.

➤ Thời điểm thu phí:.....

➤ Cách thức thu phí: Đến hạn thanh toán phí, Bên B được quyền tự động trích nợ tài khoản thanh toán của Bên A mở tại Bên B để thực hiện thanh toán phí.

### **Điều 8: Phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố**

8.1. Các Bên đảm bảo việc tuân thủ pháp luật Việt Nam về phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

8.2. Mọi giao dịch phải đảm bảo tuân thủ quy định về tuân thủ cấm vận và phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của quốc tế, pháp luật Việt Nam và quy định nội bộ của các Bên. Đối với một số trường hợp giao dịch nghi ngờ liên quan đến gian lận thương mại, hoạt động rửa tiền, quốc gia, tổ chức, cá nhân thuộc danh sách cấm vận quốc tế hoặc có liên quan đến khủng bố; có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc giao dịch tiềm ẩn nhiều rủi ro các Bên sẽ phải thực hiện các biện pháp tạm thời theo quy định của mỗi Bên (bao gồm nhưng không giới hạn ở phong tỏa, tạm giữ, trì hoãn giao dịch) hoặc từ chối giao dịch, và thông báo cho Bên còn lại ngay sau khi thực hiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## **Điều 9. Bảo mật thông tin**

### **9.1. Thông tin Bảo Mật:**

Thông tin Bảo Mật có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được tiết lộ bởi Bên Cung Cấp cho Bên Nhận Thông Tin (sau đây Bên đưa ra Thông Tin Bảo Mật sẽ được gọi là “Bên Cung Cấp” và Bên nhận Thông tin Bảo Mật đó được gọi là “Bên Nhận Thông Tin”) bằng văn bản, chuyển giao tài liệu, bằng việc tiếp cận thông tin, bằng lời nói hoặc sự trình bày có thể nhìn thấy được, bằng tín hiệu hay dữ liệu điện tử, bao gồm nhưng không giới hạn:

9.1.1. Hợp đồng này và các nội dung của Hợp đồng này; và

9.1.2. Thông tin Khách hàng (thông tin định danh, thông tin tài khoản, thông tin giao dịch...); và

9.1.3. Thông tin về hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, tài sản; các tài liệu, dữ liệu kinh doanh, báo cáo tài chính; hồ sơ pháp lý doanh nghiệp và các thông tin khác của Bên Cung Cấp;

9.2. Thông Tin Bảo Mật không bao gồm các trường hợp sau:

9.2.1. Thông tin được công khai hoặc được công chúng biết đến mà không phải là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này;

9.2.2. Thông tin mà Bên Nhận Thông Tin có căn cứ chứng minh đã biết hoặc thuộc sở hữu của Bên Nhận Thông Tin trước khi được tiết lộ lần đầu bởi Bên Cung Cấp;

9.2.3. Thông tin mà Bên Nhận Thông Tin đã có được từ các nguồn khác trên cơ sở không bảo mật;

9.2.4. Thông tin mà Bên Nhận Thông Tin có được do nghiên cứu, độc lập mà không sử dụng bất kỳ thông tin, tài liệu, giấy tờ nào do Bên Cung Cấp cung cấp.

9.3. Bên Nhận Thông Tin có quyền tiết lộ Thông tin Bảo Mật theo quy định của pháp luật mà không cần có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cung Cấp bao gồm nhưng không giới hạn ở các trường hợp dưới đây và có nghĩa vụ thông báo cho Bên Cung Cấp ngay khi nhận được yêu cầu cung cấp và trước khi thực hiện cung cấp Thông Tin Bảo Mật nếu pháp luật không cấm Bên Nhận Thông Tin thực hiện việc thông báo đó:

9.3.1. Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

9.3.2. Cung cấp theo yêu cầu của Tòa án hoặc Trọng tài;

9.3.3. Phục vụ báo cáo/xin chấp thuận/xin ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9.4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 9.3 Điều này, Bên Nhận Thông Tin chỉ được phép tiết lộ, công bố Thông Tin Bảo Mật khi:

9.4.1. Có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên Cung Cấp; hoặc

9.4.2. Tiết lộ cho các cá nhân, tổ chức tư vấn và các cố vấn chuyên nghiệp (kể cả luật sư, đơn vị tư vấn tài chính,...) của Bên Nhận Thông Tin; hoặc

9.4.3. Cung cấp thông tin cho cơ quan kiểm toán để thực hiện kiểm toán Bên Nhận Thông Tin; hoặc

9.4.4. Cung cấp thông tin cho bất kỳ lãnh đạo, người đại diện hợp pháp, cán bộ, nhân viên của Bên Nhận Thông Tin (bao gồm cả cán bộ, nhân viên tại văn phòng đại diện, chi nhánh, công ty con, công ty liên kết của Bên Nhận Thông Tin) trên cơ sở cần phải biết và chỉ nhằm thực hiện trách nhiệm của họ liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

9.5. Hai Bên cam kết:

- 9.5.1. Chỉ sử dụng Thông Tin Bảo Mật để phục vụ cho việc thực hiện Hợp đồng này, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng này;
- 9.5.2. Không tiết lộ, cung cấp Thông Tin Bảo Mật cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác, trừ trường hợp được phép theo quy định tại Khoản 9.2, 9.3 Điều này;
- 9.5.3. Có trách nhiệm bảo vệ Thông Tin Bảo Mật trong quá trình sử dụng, lưu trữ, truyền tải Thông Tin Bảo Mật trước các hành động truy cập, sử dụng trái phép;
- 9.5.4. Bên Nhận Thông Tin chịu trách nhiệm thực hiện tất cả hành động cần thiết và áp dụng mọi biện pháp thích hợp để bảo vệ Thông Tin Bảo Mật ở mức an toàn bằng hoặc cao hơn mức mà Bên Nhận Thông Tin áp dụng để bảo vệ Thông Tin Bảo Mật. Trong mọi trường hợp, mức độ bảo mật luôn luôn phải bảo đảm đáp ứng tối thiểu các tiêu chuẩn bảo mật của pháp luật trong từng thời kỳ;
- 9.5.5. Bên Nhận Thông Tin không thực hiện bất kỳ bản sao hoặc tái bản hoặc chuyển đổi hình thức, tạo lập biểu hiện khác của Thông Tin Bảo Mật để lưu giữ, sử dụng hoặc tiết lộ bất kỳ Thông Tin Bảo Mật nào trái với quy định tại Hợp đồng này mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cung Cấp;
- 9.5.6. Nếu Bên Nhận Thông Tin cung cấp/tiết lộ Thông Tin Bảo Mật cho bên thứ ba theo quy định tại Khoản 9.4 Điều này thì Bên Nhận Thông Tin phải: đảm bảo bên thứ ba đó cũng sẽ có nghĩa vụ bảo mật những Thông Tin Bảo Mật đã tiếp nhận theo những quy định tương tự như Hợp đồng này, đồng thời, bên thứ ba đó phải có cam kết phổ biến cho nhân sự bên thứ ba tham gia thực hiện công việc các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, thực hiện các biện pháp giám sát bảo đảm tuân thủ theo quy định tương tự như Hợp đồng này; và chịu trách nhiệm về sự vi phạm của bên thứ ba đối với các nghĩa vụ về bảo mật thông tin theo Hợp đồng này. Việc Bên Nhận Thông Tin sử dụng dịch vụ của bên thứ ba không làm thay đổi trách nhiệm của Bên Nhận Thông Tin với các Thông Tin Bảo Mật nhận được từ Bên Cung Cấp;
- 9.5.7. Bên Nhận Thông Tin sẽ thông báo ngay cho Bên Cung Cấp ngay khi phát hiện/nhận được thông tin về bất kỳ việc sử dụng hoặc tiết lộ trái phép hoặc vi phạm nào về nghĩa vụ bảo mật thông tin theo Hợp đồng này đối với Thông Tin Bảo Mật. Đồng thời, trong trường hợp Thông Tin Bảo Mật bị sử dụng hoặc tiết lộ trái phép hoặc lạm dụng, Bên Nhận Thông Tin có trách nhiệm chủ động tìm hiểu nguyên nhân, tình trạng và phối hợp xử lý kịp thời với Bên Cung Cấp để hạn chế hoặc giảm nhẹ mức độ ảnh hưởng do hành vi vi phạm đó gây ra.
- 9.6. Các thỏa thuận về bảo mật thông tin liên quan đến Dịch vụ đã xác lập giữa các Bên (nếu có) sẽ chấm dứt kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực và được thay thế bởi các quy định tại Điều này.
- 9.7. Không phụ thuộc vào hiệu lực của Hợp đồng, Điều 9 này vẫn tiếp tục có hiệu lực:
- ngay cả khi Hợp đồng đã chấm dứt, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.
  - trong thời hạn ..... [ngày/tháng] kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng này.

**Điều 10: Bồi thường thiệt hại**

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng này, Bên vi phạm phải

bồi thường các thiệt hại và tổn thất thực tế phát sinh (nếu có) cho Bên bị vi phạm trong trường hợp Bên vi phạm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này và có lỗi dẫn đến gây thiệt hại và tổn thất cho Bên bị vi phạm. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho Bên thứ ba (nếu có) nếu việc gây thiệt hại đó là do hậu quả của hành vi vi phạm của Bên vi phạm gây ra. Để làm rõ, nội dung Điều khoản này không hạn chế quyền của các Bên trong việc áp dụng các biện pháp khắc phục thiệt hại, tổn thất và xử lý rủi ro khác được phép theo quy định của pháp luật và Hợp đồng này.

#### **Điều 11. Sự kiện bất khả kháng**

- 11.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm và không giới hạn như chiến tranh, khủng bố, đình công, bãi công, lũ lụt, sét đánh, động đất, lốc, bão,... dẫn đến việc một trong các Bên hay cả hai Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng này (“Sự Kiện Bất Khả Kháng”).
- 11.2 Khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng của một hoặc các Bên, bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm bị ảnh hưởng cho Bên còn lại về sự kiện và đề xuất những biện pháp để khắc phục, hạn chế ảnh hưởng của sự cố và trong vòng 03 ngày phải gửi văn bản cho Bên còn lại mô tả về nguyên nhân sự cố, ảnh hưởng của sự cố, hậu quả của sự cố và các biện pháp khắc phục hậu quả.
- 11.3 Ngay sau khi Sự Kiện Bất Khả Kháng chấm dứt, các Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo đúng Hợp đồng, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.
- 11.4 Mỗi Bên không chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại, mất mát phát sinh từ nguyên nhân bất khả kháng, trừ trường hợp bên bị ảnh hưởng vi phạm nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 11.2 Điều này.
- 11.5 Khi Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, và kéo dài từ 03 (ba) tháng trở lên, hai Bên sẽ có quyền trao đổi ý kiến với nhau về việc thực hiện Hợp đồng. Trường hợp hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng hoặc một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng, việc chấm dứt Hợp đồng được thực hiện như quy định tại Điều 13 của Hợp đồng này.

#### **Điều 12: Giải quyết tranh chấp**

- 12.1 Luật điều chỉnh  
Hợp đồng này, các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật Việt Nam.
- 12.2 Cơ quan giải quyết tranh chấp.  
Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được các Bên giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án Nhân dân cấp có thẩm quyền nơi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh [...] có trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.

#### **Điều 13. Chấm dứt Hợp đồng**

13.1 Hợp đồng này chấm dứt hiệu lực theo một trong các trường hợp sau:

13.1.1 Các Bên có thỏa thuận bằng văn bản về việc không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hoặc không tiếp tục gia hạn Hợp đồng này;

13.1.2 Một Bên chấm dứt hoạt động do vi phạm hoặc giải thể, phá sản, hoặc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi (các) giấy phép cần thiết dẫn đến không thể thực hiện được Hợp đồng này, hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng có ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoạt động của Bên đó;

13.1.3 Khi một Bên nhận thấy Bên còn lại vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và/hoặc không tuân thủ bất kỳ quy định pháp luật nào có liên quan mà không có lý do chính đáng, Bên bị vi phạm có thể gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm trong đó nêu rõ các vi phạm và yêu cầu khắc phục. Trong vòng [•] ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo từ bên bị vi phạm nếu Bên vi phạm không chấm dứt, khắc phục vi phạm theo yêu cầu, thì Bên bị vi phạm có thể gửi một thông báo bổ sung thông báo về vi phạm đó để chấm dứt ngay Hợp đồng và yêu cầu Bên vi phạm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng.

13.2 Một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp:

13.2.1 Gửi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng cho Bên còn lại bằng văn bản ít nhất [•] [ngày/tháng] trước ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng.

13.2.2 Phát sinh thông tin bất lợi và/hoặc nghi ngờ liên quan đến tình hình hoạt động hợp pháp của Bên kia mà việc cung ứng, sử dụng Dịch vụ theo Hợp đồng này có thể gây rủi ro, tổn thất cho Bên muốn chấm dứt; hoặc

13.2.3 Một Bên gửi thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng cho Bên còn lại do Sự Kiện Bất Khả Kháng được quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.

Trong các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản này, Hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm ấn định trong văn bản thông báo hoặc thời điểm Bên còn lại nhận được văn bản thông báo, tùy thời điểm nào đến sau.

13.3 Các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

13.4 Khi chấm dứt Hợp đồng, các Bên có nghĩa vụ:

13.4.1 Bên vi phạm các quy định trong Hợp đồng phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh cho Bên còn lại do việc vi phạm Hợp đồng đó gây ra kể cả trường hợp vi phạm về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

13.4.2 Các Bên phải có trách nhiệm đảm bảo cho các giao dịch được thực hiện trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng được xử lý thành công cũng như đảm bảo việc thanh toán đầy đủ chi phí và phí được hưởng của các Bên; đồng thời giải quyết các tra soát, khiếu nại liên quan; thực hiện thanh toán tất cả các khoản nợ với Bên còn lại (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dịch vụ thuộc trách nhiệm của mỗi Bên tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

#### **Điều 14. Hiệu lực và Điều khoản thi hành**

14.1 Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng một (01) năm kể từ ngày ký và sẽ được tự động gia hạn hiệu lực thêm mỗi lần một (01) năm tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc thời hạn hiệu lực liền trước đó, trừ trường hợp chấm dứt theo quy định của Hợp đồng này.

- 14.2 Hai Bên cam kết thi hành đầy đủ, nghiêm chỉnh các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng này. Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này không còn hiệu lực pháp lý theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các Bên thì phần còn lại của Hợp đồng vẫn còn hiệu lực ràng buộc các Bên.
- 14.3 Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản gốc. Mọi sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với Hợp đồng này phải được các Bên thống nhất, lập thành văn bản và phải được đại diện có thẩm quyền của các Bên ký tên, đóng dấu. Hợp đồng này và các Phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) là phần không tách rời.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**TRẦN THỊ THƠM**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**TRẦN THÀNH NAM**